

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 91 /PTC-TCKT

V/v: Giải trình một số vấn đề sau báo cáo kiểm
toán 6 tháng năm 2019

Tp.Vinh, ngày 13 tháng 08 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội

Liên quan đến một số vấn đề sau báo cáo kiểm toán 6 tháng đầu năm 2019, Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông xin giải trình như sau:

1. Giải trình ý kiến ngoại trừ:

- Tại ngày 30/06/2019, khoản mục người mua trả tiền trước chưa được đối chiếu xác nhận kịp thời.
- Khoản nhận đặt cọc của ngân hàng Đại Dương đã trình phương án chuyển sang cho vay tính lãi và mặt bằng sử dụng chuyển sang cho thuê, tuy nhiên phương án chưa được thống nhất nên kế toán chưa phản ánh khoản này vào sổ sách kế toán.

Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông xin giải trình để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các cổ đông của Công ty được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website PTC (để đăng tin);
- Lưu: VT, TCKT,

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Chải Hồng Nhã

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900781381 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21/10/2016.

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 VND

Số lượng cổ phiếu: 15.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Mã chứng khoán: PDC

Trụ sở chính của Công ty tại Số 218 Lê Duẩn, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Thanh Thân	Chủ tịch HĐQT
Bà Lê Thị Hoàng Yến	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên HĐQT
Ông Trần Hải Nam	Thành viên HĐQT
Ông Trần Hoài Đức	Thành viên HĐQT

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Thu Hương

Ban Giám đốc

Ông Thái Hồng Nhã	Giám đốc
Bà Trương Thị Thu Huyền	Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Thái Hồng Nhã - Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Thái Hồng Nha

Giám đốc

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2019



Số: 052/2019/BCSX-PB.00075

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông được lập ngày 05 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Tại ngày 30/06/2019, Công ty đang hạch toán và theo dõi công nợ chưa được xác nhận đối chiếu trên khoản mục "Người mua trả tiền trước" số tiền 7.339.059.700 đồng.
- Như đã trình bày tại mục số 5.17.2 - Phải trả dài hạn khác, khoản tiền nhận đặt cọc của Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương là 24.094.150.352 đồng về việc mua, bán bất động sản là Công trình "Trung tâm hội nghị khách sạn Phương Đông" tại phường Trường Thi, thành phố Vinh.

Công trình đã hoàn thành từ năm 2015, tuy nhiên do thủ tục chuyển đổi quyền sở hữu không thành công, nên giao dịch mua bán không được thực hiện.

Theo quy định của Hợp đồng đặt cọc: trường hợp Hợp đồng mua bán không được thực hiện, Công ty có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số tiền Ngân hàng Đại Dương đã thanh toán và tiền lãi tương ứng (lãi suất kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm hoàn trả + 5%).

Công ty đã có phương án chuyển hợp đồng mua bán bất động sản thành hợp đồng cho thuê ngắn hạn theo CV số 04/CV-PTC ngày 08/01/2018 gửi Ngân hàng Đại Dương: Công ty thanh toán lãi phát sinh từ 28/10/2013 đến 18/04/2014 số tiền 7.628.855.897 đồng, Công ty sẽ xuất hóa đơn tiền thuê mặt bằng cho Ngân hàng Đại Dương từ 01/09/2014 đến 18/04/2017 với tổng tiền thuê trước thuế là 9.619.155.000 đồng, thuế GTGT là 961.915.500 đồng, tổng tiền thanh toán 10.581.070.500 đồng.

Tuy nhiên phương án trên chưa được 2 bên thống nhất. Ước tính chi phí lãi vay phát sinh phải trả theo Hợp đồng trên đến ngày 30/06/2019 là 13.663.101.996 đồng (trong đó: lũy kế đến ngày 31/12/2018 là 12.306.333.618 đồng, 06 tháng 2019 là 1.356.768.378 đồng). Công ty chưa thực hiện ghi nhận khoản chi phí này.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

- Như Công ty đã trình bày tại phần thuyết minh mục số 5.13 - Phải trả người bán ngắn hạn: Ngày 16/11/2015 Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 607/PTC/HTĐT-2015 với Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên để thực hiện Dự án Khu phức hợp Chung cư - Khách sạn Cửa Đông tại số 167, đường Nguyễn Phong Sắc, phường Hưng Dũng, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An. Theo hợp đồng này hai bên sẽ thành lập pháp nhân mới ở bất kỳ thời điểm nào đáp ứng được các điều kiện theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của hai bên để thực hiện và khai thác dự án, xác định tỷ lệ sở hữu của 2 bên khi hoàn thành xong Dự án tương ứng với tỷ lệ góp vốn thực tế của hai bên để thực hiện Dự án. Tuy nhiên, do vướng mắc về mặt pháp lý liên quan đến việc chuyển đổi chủ đầu tư dự án nên: Công ty đã ký kết các Hợp đồng với Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên (là bên liên quan của Công ty) theo hình thức chỉ định thầu để thực hiện thi công xây dựng Dự án Khu phức hợp Chung cư - Khách sạn Cửa Đông:
 - Hợp đồng số 2012/2015/HĐTT ngày 20/12/2015 về việc lập dự án, chuẩn bị đầu tư, thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình với giá trị khái toán là 77.676.000.000 đồng (giá đã bao gồm thuế GTGT), và Phụ lục sửa đổi giá trị hợp đồng số tiền là 80.765.062.506 đồng (giá đã bao gồm thuế GTGT).
 - Và Hợp đồng số 212/2016/HĐTC ngày 21/02/2016 về việc thi công xây dựng phần hoàn thiện công trình với giá trị 48.489.383.942 đồng (giá đã bao gồm thuế GTGT).

Tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, hợp đồng 607/PTC/HTĐT-2015 vẫn chưa được thanh lý do Công ty chờ xin ý kiến của Đại hội đồng cổ đông trong phiên họp thường niên năm 2018.

- Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 8.5 "Thông tin về hoạt động liên tục", Công ty có các dấu hiệu dẫn tới sự nghi ngờ đáng kể về sự phù hợp của giả định hoạt động liên tục: Tại thời điểm 30/06/2019, nợ ngắn hạn của Công ty là 140.291.801.337 đồng và tài sản ngắn hạn là 116.615.790.371 đồng. Việc thiếu hụt vốn lưu động có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và dẫn đến nghi ngờ khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên theo đánh giá của Ban giám đốc, Công ty vẫn có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn khi đến hạn. Ban giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được lập dựa trên giả định Công ty tiếp tục hoạt động là phù hợp.

- Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 8.7 "Vấn đề khác" trên Báo cáo tài chính. Ngày 05/07/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự Lừa dối khách hàng số 181/CQĐT-PC01-Đ3; Quyết định khởi tố bị can số 574/CQĐT-PC01-Đ3; Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 286/CQĐT-PC01-Đ3 đối với ông Lê Thanh Thân (SN 1950, trú tại lô 13, BT3, bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội), Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần sản xuất - xuất nhập khẩu Bemes, về tội Lừa dối khách hàng, quy định tại Khoản 2, Điều 198 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017. Ông Lê Thanh Thân đồng thời là Chủ tịch hội đồng quản trị và là cổ đông lớn nắm giữ 20% vốn Điều lệ của Công ty CP Du lịch và Dầu khí Phương Đông. Tuy nhiên, ban giám đốc công ty tin tưởng rằng sự kiện trên không làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty, cũng như không cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

Vấn đề khác

Tính đến thời điểm hiện tại Công ty chưa thực hiện tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, 2017, 2018 theo quy định tại Điều 136 Luật Doanh nghiệp số 68//2014/QH14.



Lê Viết Cường

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2019	01/01/2019
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116.615.790.371	116.665.955.892
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	16.181.446.821	16.943.715.479
1. Tiền	111		8.944.424.295	9.860.082.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.237.022.526	7.083.633.250
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.934.500.865	80.858.120.214
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	95.544.456.760	87.852.775.834
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	30.688.804.244	30.082.264.721
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	9.230.110.870	8.451.950.668
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(45.528.871.009)	(45.528.871.009)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	8.701.910.522	15.267.665.731
1. Hàng tồn kho	141		8.701.910.522	15.267.665.731
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		1.797.932.163	3.596.454.468
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	394.841.701	339.260.108
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.403.090.462	2.929.479.127
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.18	-	327.715.233
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		198.060.588.380	195.912.955.706
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	500.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	500.000.000	500.000.000
II/ Tài sản cố định	220		125.444.874.024	128.306.735.777
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	125.444.874.024	128.306.735.777
- Nguyên giá	222		208.280.740.584	206.845.387.204
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.835.866.560)	(78.538.651.427)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		442.380.500	442.380.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(442.380.500)	(442.380.500)
III/ Bất động sản đầu tư	230	5.10	52.744.374.350	53.611.206.050
- Nguyên giá	231		57.210.892.550	57.210.892.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.466.518.200)	(3.599.686.500)
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		5.811.576.550	965.016.433
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	5.811.576.550	965.016.433
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.172.670.000	12.172.670.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	12.172.670.000	12.172.670.000
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		1.387.093.456	357.327.446
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	1.387.093.456	357.327.446
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		314.676.378.751	312.578.911.598

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2019	01/01/2019
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		164.449.751.689	164.093.565.095
I/ Nợ ngắn hạn	310		140.291.801.337	139.935.614.743
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	129.636.759.978	129.588.672.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	7.339.059.700	7.361.031.700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.18	314.621.733	127.912.733
4. Phải trả người lao động	314		1.081.434.581	1.383.342.102
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	271.039.616	244.451.753
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	402.188.479	257.115.350
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	1.218.772.250	945.164.097
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		27.925.000	27.925.000
II/ Nợ dài hạn	330		24.157.950.352	24.157.950.352
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	24.157.950.352	24.157.950.352
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		150.226.627.062	148.485.346.503
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.19	150.226.627.062	148.485.346.503
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.819.811.566	22.819.811.566
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		116.593.948	116.593.948
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(22.709.778.452)	(24.451.059.011)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(24.467.004.832)	(24.564.164.769)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.757.226.380	113.105.758
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		314.676.378.751	312.578.911.598



Thái Hồng Nhã
Giám đốc

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2019


Nguyễn Thị Thúy Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thúy Nga
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	27.818.121.475	32.390.649.667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		27.818.121.475	32.390.649.667
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	23.278.384.277	27.142.759.184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.539.737.198	5.247.890.483
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	394.866.640	574.864.971
7. Chi phí tài chính	22		-	16.950
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		276.647.288	307.160.215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	2.399.267.305	3.396.813.462
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.258.689.245	2.118.764.827
11. Thu nhập khác	31	6.5	401.502.162	277.450.749
12. Chi phí khác	32	6.6	407.587.468	633.746.876
13. Lợi nhuận khác	40		(6.085.306)	(356.296.127)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.252.603.939	1.762.468.700
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	495.377.559	392.263.704
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.757.226.380	1.370.204.996
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	117	91
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.8	117	91



Thái Hồng Nhã

Giám đốc

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Thúy Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Nga
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chi tiêu	MS	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.252.603.939	1.762.468.700
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.282.866.513	6.052.367.647
- Các khoản dự phòng	03	-	(70.778.850)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(52.999)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(394.813.641)	(570.897.973)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.140.603.812	7.173.159.524
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.549.991.986)	(4.908.267.257)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.565.755.209	(4.991.726.886)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	172.631.446	1.485.025.111
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.085.347.603)	(667.554.122)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế TNDN đã nộp	15	-	(1.329.007.855)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.243.650.878	(3.238.371.485)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.400.733.177)	(6.660.260.190)
0. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	394.813.641	574.734.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.005.919.536)	(6.085.525.289)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
0. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(762.268.658)	(9.323.896.774)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.943.715.479	20.110.356.558
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.181.446.821	10.786.459.784



Thái Hồng Nhã
Giám đốc

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Thúy Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Nga
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900781381 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21/10/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 218 Lê Duẩn, phường Trường Thi, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 10 là 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, điều hành tua du lịch.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn);
- Đại lý dịch vụ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới, ...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Điều hành tua du lịch (Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phương tiện phục vụ ngành du lịch;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu (Chi tiết: Bán buôn phân bón);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác trong gia đình (Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc chủ đi thuê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Bán vé máy bay và các phương tiện vận chuyển công cộng);
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các hàng hoá chuyên doanh;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Hoạt động trung gian tiền tệ khác (Chi tiết: Đại lý thu hồi ngoại tệ);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2019 doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản giảm so với 06 tháng đầu năm 2019. Do phần lớn các căn hộ chung cư từ Dự án Khu phức hợp Chung cư - Khách sạn Cửa Đông đã bàn giao cho khách hàng và ghi nhận doanh thu từ các kỳ trước. Do đó, tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ có biến động giảm so với kỳ trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao chủ yếu là giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng. Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.15 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	132.894.570	415.966.264
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.811.529.725	9.444.115.965
Các khoản tương đương tiền	7.237.022.526	7.083.633.250
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</i>	<i>7.237.022.526</i>	<i>7.083.633.250</i>
+ Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Vinh	302.751.000	302.751.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nghệ An	6.934.271.526	6.780.882.250
Cộng	16.181.446.821	16.943.715.479

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng kỳ hạn 01 tháng đến 03 tháng. Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Vinh với số tiền 302.751.000 đồng đang bị phong tỏa để đảm bảo cho nghĩa vụ hoàn trả khoản nhận đặt cọc mua, bán bất động sản.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	75.413.639.931	-	68.368.459.715	-
Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên (i)	75.413.639.931	-	68.368.459.715	-
Các bên khác	20.130.816.829	(17.919.639.386)	19.484.316.119	(17.919.639.386)
Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH (ii)	17.341.643.231	(17.341.643.231)	17.341.643.231	(17.341.643.231)
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.789.173.598	(577.996.155)	2.142.672.888	(577.996.155)
Cộng	95.544.456.760	(17.919.639.386)	87.852.775.834	(17.919.639.386)

(i) Chi tiết tại mục 5.13

(ii) Chi tiết tại mục 5.3

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH (i)	27.097.000.000	(27.097.000.000)	27.097.000.000	(27.097.000.000)
Các khoản trả trước cho người bán khác	3.591.804.244	(130.593.850)	2.985.264.721	(130.593.850)
Cộng	30.688.804.244	(27.227.593.850)	30.082.264.721	(27.227.593.850)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

(i) Khoản phải thu và khoản trả trước cho Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH được thực hiện theo các Hợp đồng về việc mua bán sản lát khô đựng bao.

Ngày 18/01/2010, Tòa án Nhân dân tỉnh Kon Tum đã ra Quyết định số 01/2010/QĐ-MTTPS về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH và đã gửi Thông báo số 01/PS-TBTA ngày 25/01/2010 tới Công ty với tư cách là chủ nợ thương mại theo quy định của Luật Phá sản. Ngày 13/12/2011, Công ty đã nhận được Quyết định phân chia tài sản từ Tòa án Nhân dân tỉnh Kon Tum về số tài sản của Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH với số tiền thu hồi là 78.356.769 đồng. Ngày 11/01/2012, Công ty đã nhận được Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án Nhân dân tỉnh Kon Tum. Công ty đã thực hiện trích lập 100% dự phòng cho các khoản công nợ phải thu khó đòi này với số tiền 44.438.643.231 đồng.

5.4 Phải thu khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	7.339.059.700	-	7.339.059.700	-
Ông Lê Thanh Thảo	7.339.059.700	-	7.339.059.700	-
Các bên khác	1.891.051.170	(381.637.773)	1.112.890.968	(381.637.773)
Tiền tạm ứng cho CBNV	374.174.773	(369.674.773)	423.674.773	(369.674.773)
Phải thu khác	1.516.876.397	(11.963.000)	689.216.195	(11.963.000)
Cộng	9.230.110.870	(381.637.773)	8.451.950.668	(381.637.773)

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	500.000.000	-	500.000.000	-
Cộng	500.000.000	-	500.000.000	-

5.5 Nợ xấu

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH	44.438.643.231	-	44.438.643.231	-
Các đối tượng khác	1.090.227.778	-	1.090.227.778	-
Cộng	45.528.871.009	-	45.528.871.009	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	421.646.264	-	490.542.200	-
Công cụ, dụng cụ	25.676.673	-	65.364.980	-
Thành phẩm bất động sản	8.254.587.585	*	14.711.758.551	-
Cộng	8.701.910.522	-	15.267.665.731	-

5.7 Chi phí trả trước

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	394.841.701	339.260.108
Cộng	394.841.701	339.260.108

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.387.093.456	357.327.446
Cộng	1.387.093.456	357.327.446

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG
Số 218 Lê Duẩn, phường Trường Thi, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	174.177.903.200	28.760.155.190	2.972.053.983	935.274.831	206.845.387.204
Mua trong kỳ	-	832.575.000	-	721.598.060	1.554.173.060
Thanh lý, nhượng bán			-	(118.819.680)	(118.819.680)
Số dư tại 30/06/2019	174.177.903.200	29.592.730.190	2.972.053.983	1.538.053.211	208.280.740.584
GIÁ TRỊ HAO MÓN					
Số dư tại 01/01/2019	53.393.026.411	21.882.384.157	2.487.059.134	776.181.725	78.538.651.427
Khấu hao trong kỳ	3.120.127.308	1.072.038.716	69.777.000	154.091.789	4.416.034.813
Thanh lý, nhượng bán				(118.819.680)	(118.819.680)
Số dư tại 30/06/2019	56.513.153.719	22.954.422.873	2.556.836.134	811.453.834	82.835.866.560
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2019	120.784.876.789	6.877.771.033	484.994.849	159.093.106	128.306.735.777
Số dư tại 30/06/2019	117.664.749.481	6.638.307.317	415.217.849	726.599.377	125.444.874.024

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại ngày 30/06/2019 là: 25.880.719.973 đồng; tại ngày 01/01/2019 là 26.570.166.611 đồng (i).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là: 13.716.364.628 đồng; tại ngày 01/01/2019 là 9.565.107.883 đồng.

(i) Là giá trị còn lại của TSCĐ "Trung tâm hội nghị khách sạn Phương Đông" dùng để thế chấp cho khoản tiền nhận của Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương theo Hợp đồng đặt cọc mua, bán bất động sản số 02/2013/HĐĐC/OJB-PDC ngày 15/10/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	442.380.500	442.380.500
Số dư tại 30/06/2019	442.380.500	442.380.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2019	442.380.500	442.380.500
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2019	442.380.500	442.380.500
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2019	-	-
Số dư tại 30/06/2019	-	-

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại ngày 30/06/2019 là: 0 đồng; tại ngày 01/01/2019 là 0 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là: 442.380.500 đồng; tại ngày 01/01/2019 là: 442.380.500 đồng.

5.10 Bất động sản đầu tư

	Nhà và quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	57.210.892.550	57.210.892.550
Số dư tại 30/06/2019	57.210.892.550	57.210.892.550
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2019	3.599.686.500	3.599.686.500
Khấu hao trong kỳ	866.831.700	866.831.700
Số dư tại 30/06/2019	4.466.518.200	4.466.518.200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2019	53.611.206.050	53.611.206.050
Số dư tại 30/06/2019	52.744.374.350	52.744.374.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản	-	-
Sửa chữa	5.811.576.550	965.016.433
Cải tạo sảnh khách sạn Phương Đông	5.811.576.550	965.016.433
Cộng	5.811.576.550	965.016.433

5.12 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	DP	Giá hợp lý	Giá gốc	DP	Giá hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Sài Gòn - Kim Liên (i)	12.172.670.000	-	12.172.670.000	12.172.670.000	-	12.172.670.000
Cộng	12.172.670.000	-	12.172.670.000	12.172.670.000	-	12.172.670.000

(i) Khoản đầu tư vào Công ty CP Sài Gòn - Kim Liên: số lượng cổ phiếu nắm giữ là 1.217.267 cổ phần (tương đương với 16,45% quyền biểu quyết), hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	124.761.146.449	124.761.146.449	124.761.146.449	124.761.146.449
Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên (i)	124.761.146.449	124.761.146.449	124.761.146.449	124.761.146.449
Các bên khác	4.875.613.529	4.875.613.529	4.827.525.559	4.827.525.559
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	4.655.619.963	4.655.619.963	4.655.619.963	4.655.619.963
Phải trả cho các đối tượng khác	219.993.566	219.993.566	171.905.596	171.905.596
Cộng	129.636.759.978	129.636.759.978	129.588.672.008	129.588.672.008

(i) Công ty đang ghi nhận các khoản công nợ phải thu, công nợ phải trả với Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên:

- Khoản phải thu khách hàng với số tiền 75.413.639.931 đồng;
- Khoản phải trả người bán ngắn hạn số tiền 124.761.146.449 đồng.

Công ty CP Du lịch Dầu khí Phương Đông (Bên A) và Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên (Bên B) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 607/PTC/HTĐT-2015 ngày 16/11/2015 để thực hiện Dự án Khu phức hợp Chung cư - Khách sạn Cửa Đông tại địa điểm trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Hai bên thống nhất hợp tác đầu tư và thành lập pháp nhân mới ở bất kỳ thời điểm nào đáp ứng được các điều kiện theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của hai bên để thực hiện và khai thác dự án, xác định tỷ lệ sở hữu của 2 bên khi hoàn thành xong Dự án tương ứng với tỷ lệ góp vốn thực tế của hai bên để thực hiện Dự án, cụ thể:

+ Bên A: Góp vốn bằng toàn bộ các quyền, quyền lợi, lợi ích của chủ đầu tư phát sinh từ Dự án tại lô đất số 167 Nguyễn Phong Sắc, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An (được định giá dựa trên lợi thế thương mại của Dự án và các chi phí bên A đã bỏ ra trong quá trình triển khai Dự án tính đến thời điểm hợp tác). Hai bên tạm thống nhất giá trị tài sản góp vốn của Bên A nêu trên là 10 tỷ đồng trên cơ sở văn bản định giá đất số 1671/STC-QLG&CS ngày 19/06/2013 của Sở tài chính tỉnh Nghệ An.

+ Bên B: Góp vốn bằng tiền, tài sản và hình thức khác bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình xây dựng, thực hiện Dự án (bao gồm nhưng không giới hạn trong các giai đoạn triển khai Dự án, thiết kế điều chỉnh, xây dựng Dự án,...). Tỷ lệ sở hữu của Bên B tại pháp nhân được thành lập sẽ được xác định trên cơ sở số tiền góp vốn thực tế Bên B đã góp trong quá trình triển khai Dự án.

Tuy nhiên, do vướng mắc về mặt pháp lý liên quan đến việc chuyển đổi chủ đầu tư dự án nên Công ty đã ký kết các Hợp đồng với Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên (là bên liên quan của Công ty) theo hình thức chỉ định thầu để thực hiện thi công xây dựng Dự án Khu phức hợp Chung cư - Khách sạn Cửa Đông:

- Hợp đồng số 658/2015/HĐTT ngày 20/12/2015 về việc lập dự án, chuẩn bị đầu tư, thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình với giá trị 77.676.000.000 đồng (giá đã bao gồm thuế GTGT).

Và Hợp đồng số 62/2016/HĐTC ngày 21/02/2016 về việc thi công xây dựng phần hoàn thiện công trình với giá trị 48.489.383.942 đồng (giá đã bao gồm thuế GTGT).

Tính đến ngày lập Báo cáo tài chính, hợp đồng 607/PTC/HTĐT-2015 vẫn chưa được thanh lý do Công ty chờ xin ý kiến của Đại hội đồng cổ đông trong phiên họp thường niên năm 2019.

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
Giá trị	Số có khả		Giá trị	Số có khả
VND	năng trả nợ	VND	VND	năng trả nợ
				VND
Khách hàng trả tiền hàng	7.339.059.700	7.339.059.700	7.339.059.700	7.339.059.700
Các đối tượng khác	-	-	21.972.000	21.972.000
Cộng	7.339.059.700	7.339.059.700	7.361.031.700	7.361.031.700

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản trích trước khác	271.039.616	244.451.753
Cộng	271.039.616	244.451.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.16 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	402.188.479	257.115.350
Cộng	402.188.479	257.115.350

5.17 Phải trả khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019		
Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND		
Kinh phí công đoàn	24.952.082	24.952.082	156.128.314	156.128.314	
Bảo hiểm xã hội	134.024.111	134.024.111	130.183.441	130.183.441	
Bảo hiểm y tế	17.900.709	17.900.709	17.436.613	17.436.613	
Bảo hiểm thất nghiệp	9.323.441	9.323.441	9.140.627	9.140.627	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.000.000	90.000.000	95.000.000	95.000.000	
Phải trả khác	942.571.907	942.571.907	537.275.102	537.275.102	
Cộng	1.218.772.250	1.218.772.250	945.164.097	945.164.097	

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019		
Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND		
Phải trả Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (i)	24.094.150.352	24.094.150.352	24.094.150.352	24.094.150.352	
Phải trả dài hạn khác	63.800.000	63.800.000	63.800.000	63.800.000	
Cộng	24.157.950.352	24.157.950.352	24.157.950.352	24.157.950.352	

(i) Khoản tiền nhận của Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương theo Hợp đồng đặt cọc mua, bán bất động sản số 02/2013/HĐĐC/OJB-PDC ngày 15/10/2013

Công ty CP Du lịch Dầu khí Phương Đông (Bên A) là Chủ đầu tư Dự án "Trung tâm hội nghị khách sạn Phương Đông" tại phường Trường Thi, thành phố Vinh (gọi tắt là "Công trình") tại số 218 Lê Duẩn, phường Trường Thi, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An. Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (Bên B) có nhu cầu mua toàn bộ mặt bằng tầng 1 phần Công trình để làm trụ sở kinh doanh của Bên B. Hai bên sẽ ký Hợp đồng mua bán chính thức diện tích mua đã được hoàn thiện về cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng với giá mua bán là 33.963.000.000 đồng.

Để bảo đảm cho việc mua bán, Bên B đặt cọc cho Bên A số tiền 33.963.000.000 đồng. Số tiền đặt cọc này sẽ được đối trừ vào tiền mua diện tích mua mà Bên B phải trả Bên A vào ngày hai bên ký Hợp đồng mua bán chính thức.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG
Số 218 Lê Duẩn, phường Trường Thi, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Để bảo đảm cho nghĩa vụ hoàn trả, thanh toán theo quy định của Hợp đồng này trong trường hợp Hợp đồng bị hủy bỏ, chấm dứt, vô hiệu, Bên A thế chấp tất cả các tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu hợp pháp và duy nhất của Bên A tại Dự án "Trung tâm hội nghị khách sạn Phương Đông tại phường Trường Thi, thành phố Vinh" theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2014/HĐTC/OCEANBANK-PTC ngày 19/05/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	49.995.003	218.529.643	217.867.163	-	50.657.483
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	183.608.137	-	511.323.370	327.715.233	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	78.258.742	9.251.988	13.015.331	-	74.495.399
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	646.084.726	646.084.726	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	2.759.851	-	-	-	2.759.851
Cộng	-	314.621.733	877.866.357	1.392.290.590	327.715.233	127.912.733

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.19 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2018	150.000.000.000	22.819.811.566	116.593.948	(24.564.164.769)	148.372.240.745
Lãi trong kỳ	-	-	-	113.105.758	113.105.758
Số dư tại 31/12/2018	150.000.000.000	22.819.811.566	116.593.948	(24.451.059.011)	148.485.346.503
Số dư tại 01/01/2019	150.000.000.000	22.819.811.566	116.593.948	(24.451.059.011)	148.485.346.503
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.757.226.380	1.757.226.380
Giảm khác	-	-	-	(15.945.821)	(15.945.821)
Số dư tại 30/06/2019	150.000.000.000	22.819.811.566	116.593.948	(22.709.778.452)	150.226.627.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019			01/01/2019		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Ông Lê Thanh Thân	3.000.000	30.000.000.000	20,00%	3.000.000	30.000.000.000	20,00%
Ông Lê Kim Giang	3.219.456	32.194.560.000	21,46%	3.219.456	32.194.560.000	21,46%
Ông Đỗ Trung Kiên	2.850.000	28.500.000.000	19,00%	2.850.000	28.500.000.000	19,00%
Bà Lê Thị Hoàng Yến	1.406.000	14.060.000.000	9,37%	1.406.000	14.060.000.000	9,37%
Bà Phạm Thị Thu Thủy	1.659.000	16.590.000.000	11,06%	1.659.000	16.590.000.000	11,06%
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	1.470.000	14.700.000.000	9,80%	1.470.000	14.700.000.000	9,80%
Vốn góp của cổ đông khác	1.395.544	13.955.440.000	9,30%	1.395.544	13.955.440.000	9,30%
Cộng	15.000.000	150.000.000.000	100%	15.000.000	150.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.762.941.259	21.650.165.762
Doanh thu kinh doanh bất động sản	6.055.180.216	10.740.483.905
Cộng	27.818.121.475	32.390.649.667

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên	990.000.000	660.000.000
Cộng	990.000.000	660.000.000

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn kinh doanh khách sạn, nhà hàng và dịch vụ khác	16.821.213.311	18.295.258.280
Giá vốn kinh doanh bất động sản	6.457.170.966	8.847.500.904
Cộng	23.278.384.277	27.142.759.184

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	203.945.269	319.778.294
Cổ tức, lợi nhuận được chia	190.868.372	254.956.607
Lãi chênh lệch tỷ giá	52.999	130.070
Cộng	394.866.640	574.864.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.914.110.556	2.317.601.251
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	485.156.749	1.079.212.211
Cộng	2.399.267.305	3.396.813.462

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thu tiền điện, nước	398.958.162	277.430.248
Các khoản khác	2.544.000	20.501
Cộng	401.502.162	277.450.749

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	3.836.928
Chi phí điện, nước	407.587.466	256.691.431
Các khoản bị phạt	-	49.389.912
Các khoản khác	2	323.828.605
Cộng	407.587.468	633.746.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.252.603.939	1.762.468.700
Hoạt động kinh doanh bất động sản	(924.240.102)	766.626.454
Hoạt động kinh doanh khác	3.176.844.041	995.842.246
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	224.283.857	198.849.822
<i>Hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	<i>415.152.229</i>	-
Các khoản điều chỉnh tăng	570.318.411	-
Các khoản chi phí không được trừ	570.318.411	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(155.166.182)	-
Doanh thu đã tính thuế TNDN kỳ trước	(155.166.182)	-
<i>Hoạt động kinh doanh khác</i>	<i>(190.868.372)</i>	<i>198.849.822</i>
Các khoản điều chỉnh tăng	-	453.806.429
Các khoản chi phí không được trừ	-	453.806.429
Các khoản điều chỉnh giảm	(190.868.372)	(254.956.607)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(190.868.372)	(254.956.607)
Thu nhập tính thuế TNDN	2.476.887.796	1.961.318.522
Hoạt động kinh doanh bất động sản	(509.087.873)	766.626.454
Hoạt động kinh doanh khác	2.985.975.669	1.194.692.068
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	495.377.559	392.263.704

6.8 Lãi trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.757.226.380	1.370.204.996
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	1.757.226.380	1.370.204.996
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	117	91

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính		*		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.181.446.821	-	16.943.715.479	-
Phải thu khách hàng	95.544.456.760	(17.919.639.386)	87.852.775.834	(17.919.639.386)
Phải thu khác	9.730.110.870	(381.637.773)	8.951.950.668	(381.637.773)
Đầu tư tài chính	12.172.670.000	-	12.172.670.000	-
	133.628.684.451	(18.301.277.159)	125.921.111.981	(18.301.277.159)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán	129.636.759.978	129.588.672.008
Chi phí phải trả	271.039.616	244.451.753
Phải trả khác	25.376.722.602	25.103.114.449
	155.284.522.196	154.936.238.210

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất, giá hàng hóa và giá cổ phiếu.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.181.446.821	-	-	16.181.446.821
Phải thu khách hàng	77.624.817.374	-	-	77.624.817.374
Phải thu khác	8.848.473.097	500.000.000	-	9.348.473.097
Đầu tư tài chính	-	-	12.172.670.000	12.172.670.000
Cộng	102.654.737.292	500.000.000	12.172.670.000	115.327.407.292
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.943.715.479	-	-	16.943.715.479
Phải thu khách hàng	69.933.136.448	-	-	69.933.136.448
Phải thu khác	8.070.312.895	500.000.000	-	8.570.312.895
Đầu tư tài chính	-	-	12.172.670.000	12.172.670.000
Cộng	94.947.164.822	500.000.000	12.172.670.000	107.619.834.822

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 30/06/2019				
Phải trả người bán	129.636.759.978	-	-	129.636.759.978
Chi phí phải trả	271.039.616	-	-	271.039.616
Phải trả khác	1.218.772.250	24.157.950.352	-	25.376.722.602
Cộng	131.126.571.844	24.157.950.352	-	155.284.522.196
Tại ngày 01/01/2019				
Phải trả người bán	129.588.672.008	-	-	129.588.672.008
Chi phí phải trả	244.451.753	-	-	244.451.753
Phải trả khác	945.164.097	24.157.950.352	-	25.103.114.449
Cộng	130.778.287.858	24.157.950.352	-	154.936.238.210

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

8.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên	Ông Lê Thanh Thảo - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Du lịch Dầu khí Phương Đông đồng thời là Giám đốc Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên
Ông Lê Thanh Thảo	Chủ tịch HĐQT

8.2.2 Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

Giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên.

8.2.2.1 Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	493.478.307	548.498.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

8.2.2.2 Giao dịch với bên liên quan trong kỳ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Khách sạn Mường Thanh Cửa Đông - DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên		
Cho thuê khách sạn Mường Thanh Cửa Đông	990.000.000	660.000.000
Các khoản DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên thu tiền bán căn hộ	6.568.446.950	11.489.266.450

8.2.3 Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã trình bày ở các Thuyết minh trên.

8.3 Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

8.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét của Công ty.

8.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm 30/06/2019, nợ ngắn hạn của Công ty là 140.291.801.337 đồng và tài sản ngắn hạn là 116.615.790.371 đồng. Việc thiếu hụt vốn lưu động có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và dẫn đến nghi ngờ khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên theo đánh giá của Ban giám đốc, Công ty vẫn có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn khi đến hạn. Ban giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được lập dựa trên giả định Công ty tiếp tục hoạt động là phù hợp.

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

8.7 Vấn đề khác

Ngày 05/07/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự Lừa dối khách hàng số 181/CQĐT-PC01-Đ3; Quyết định khởi tố bị can số 574/CQĐT-PC01-Đ3; Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 286/CQĐT-PC01-Đ3 đối với ông Lê Thanh Thân (SN 1950, trú tại lô 13, BT3, bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội), Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần sản xuất - xuất nhập khẩu Bemes, về tội Lừa dối khách hàng, quy định tại Khoản 2, Điều 198 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017. Ông Lê Thanh Thân đồng thời là Chủ tịch hội đồng quản trị và là cổ đông lớn nắm giữ 20% vốn Điều lệ của Công ty CP Du lịch và Dầu khí Phương Đông. Tuy nhiên, ban giám đốc công ty tin tưởng rằng sự kiện trên không làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty, cũng như không cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Thái Hồng Nhã
Giám đốc

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Thúy Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Nga
Người lập biểu